

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13-32



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008.

Trụ sở của Công ty tại: 101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch
Ông Bùi Trung Kiên	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Tuyền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Thành Trung	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đào Mạnh Kháng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Ủy viên
Bà Hoàng Tú Uyên	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được lập ngày 23 tháng 01 năm 2015, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Trên Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2013, kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ về việc Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đến thời điểm 31/12/2013 với số tiền là 9,482 tỷ đồng. Năm 2014, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2013, theo đó số dự phòng trên đã được Công ty trích lập đầy đủ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1

Vũ Xuân Biển
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Số đã hồi tố) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		562.951.175.478	562.279.145.954
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	250.312.116.290	188.948.022.681
111	1. Tiền		180.312.116.290	116.948.022.681
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.000.000.000	72.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	76.421.645.352	167.099.531.027
121	1. Đầu tư ngắn hạn		76.706.172.840	196.442.984.994
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(284.527.488)	(29.343.453.967)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	233.991.623.387	204.738.962.876
131	1. Phải thu của khách hàng		7.190.676.000	146.341.250
132	2. Trả trước cho người bán		272.620.800	311.782.720
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		1.461.277.190	2.314.027.527
138	5. Các khoản phải thu khác		242.555.135.994	219.362.268.312
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.488.086.597)	(17.395.456.933)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.225.790.449	1.492.629.370
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.580.800.149	1.396.027.370
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	644.990.300	96.602.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		175.302.453.872	179.456.488.254
220	II. Tài sản cố định		146.233.152.540	151.055.389.159
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	13.205.484.065	14.787.392.013
222	- Nguyên giá		26.159.122.219	26.389.505.548
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.953.638.154)	(11.602.113.535)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	133.027.668.475	136.267.997.146
228	- Nguyên giá		151.107.694.185	151.509.804.185
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.080.025.710)	(15.241.807.039)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	20.000.000.000	20.000.000.000
258	4. Đầu tư dài hạn khác		20.000.000.000	20.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.069.301.332	8.401.099.095
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		31.317.562	177.733.405
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	13	8.339.000.354	7.502.382.274
268	4. Tài sản dài hạn khác		698.983.416	720.983.416
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		738.253.629.350	741.735.634.208

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Số đã hồi tố) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		342.193.576.492	371.024.865.688
310	I. Nợ ngắn hạn		342.193.576.492	371.024.865.688
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	155.665.168.392	255.158.295.752
312	2. Phải trả người bán		803.812.765	459.477.664
313	3. Người mua trả tiền trước		479.105.110	450.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.551.667.582	670.537.311
315	5. Phải trả người lao động		3.268.616.271	1.778.801.774
316	6. Chi phí phải trả	16	1.099.799.279	836.378.392
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	176.333.842.922	110.816.992.127
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	984.801.701	765.123.818
321	10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		6.762.470	89.258.850
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		396.060.052.858	370.710.768.520
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	396.060.052.858	370.710.768.520
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397.000.000.000	397.000.000.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.973.357.884	5.973.357.884
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.913.305.026)	(32.262.589.364)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		738.253.629.350	741.735.634.208

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	
			Năm 2014 VND	(Số đã hồi tố) VND
01	1. Doanh thu	20	95.521.387.813	54.522.055.285
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		37.077.957.239	17.543.630.132
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		5.072.059.331	6.781.420.421
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		10.624.756.057	1.606.818.570
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		1.327.848.528	1.184.756.447
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.261.019.709	1.497.842.192
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		311.363.636	271.565.182
01.9	Doanh thu khác		39.846.383.313	25.636.022.341
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	20	95.521.387.813	54.522.055.285
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	32.812.562.916	16.079.400.098
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		62.708.824.897	38.442.655.187
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	32.731.285.301	45.710.667.166
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.977.539.596	(7.268.011.979)
31	8. Thu nhập khác		51.029.267	837.600.160
32	9. Chi phí khác		132.638.144	-
40	10. Lợi nhuận khác		(81.608.877)	837.600.160
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.895.930.719	(6.430.411.819)
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	4.546.646.381	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>25.349.284.338</u>	<u>(6.430.411.819)</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	639	(162)

Phạm Thị Vân
Người lập

Lương Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	
			Năm 2014 VND	(Số đã hồi tố) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		29.895.930.719	(6.430.411.819)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		4.791.684.480	5.057.371.232
03	- Các khoản dự phòng		(28.966.296.815)	19.763.761.058
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(41.433.253.736)	(28.122.037.692)
06	- Chi phí lãi vay		4.938.992.473	1.797.505.723
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(30.772.942.879)	(7.933.811.498)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(30.730.296.555)	(107.690.154.882)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư		119.736.812.154	(114.937.725.083)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		68.655.011.040	36.201.473.734
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(38.356.936)	68.385.461
13	- Tiền lãi vay đã trả		(4.938.992.473)	(1.797.505.723)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.605.819.257)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		166.000.000	40.638.926
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(40.745.750)	(126.125.326)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		119.430.669.344	(196.174.824.391)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.702.111)	(294.430.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		41.433.253.736	28.122.037.692
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		41.426.551.625	27.827.607.692
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		7.409.779.622.202	4.065.186.450.587
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.509.272.749.562)	(3.810.028.154.835)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(99.493.127.360)	255.158.295.752
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		61.364.093.609	86.811.079.053

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2014

Năm 2014	Thuyết minh	01/01/2014	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2014
		(Số đã hồi tố)			
		VND	VND	VND	VND
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397.000.000.000	-	-	397.000.000.000
8.	Quỹ dự phòng tài chính	5.973.357.884	-	-	5.973.357.884
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(32.262.589.364)	25.349.284.338	-	(6.913.305.026)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	370.710.768.520	25.349.284.338	-	396.060.052.858

Năm 2013	Thuyết minh	01/01/2013	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2013
		(Số đã hồi tố)			
		VND	VND	VND	VND
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397.000.000.000	-	-	397.000.000.000
8.	Quỹ dự phòng tài chính	5.973.357.884	-	-	5.973.357.884
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(25.832.177.545)	(6.430.411.819)	-	(32.262.589.364)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	377.141.180.339	(6.430.411.819)	-	370.710.768.520

Handwritten signature

Handwritten signature



Phạm Thị Vân
Người lập

Lương Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải *Handwritten initials*
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008.

Trụ sở của Công ty tại: 101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 397.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 397.000.000.000 đồng; tương đương 39.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu
- Phòng Giao dịch tại Mỹ Đình

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao.

2.7 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng, trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.17 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

3 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, theo đó một số chỉ tiêu được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu sau điều chỉnh hồi tố VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(7.912.874.953)	(17.395.456.933)	(9.482.581.980)	(*)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(22.780.007.384)	(32.262.589.364)	(9.482.581.980)	(*)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	36.228.085.186	45.710.667.166	9.482.581.980	(*)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.052.170.161	(6.430.411.819)	(9.482.581.980)	(*)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	77	(162)	(239)	(*)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
Lợi nhuận trước thuế	01	3.052.170.161	(6.430.411.819)	(9.482.581.980)	(*)
Các khoản dự phòng	03	10.281.179.078	19.763.761.058	9.482.581.980	(*)

(*) Trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh đã quá hạn thanh toán.

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán	30.670.304	8.742.513.760.034
- Cổ phiếu	30.662.004	442.513.760.034
- Trái phiếu	8.300	8.300.000.000.000
Của người đầu tư	1.393.718.061	16.751.508.285.400
- Cổ phiếu	1.393.622.401	16.750.480.930.400
- Chứng chỉ quỹ	95.660	1.027.355.000
	1.424.388.365	25.494.022.045.434

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền gửi ngân hàng	16.761.309.733	7.525.462.171
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	163.550.806.557	109.422.560.510
Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	72.000.000.000
	250.312.116.290	188.948.022.681

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng giá trị 70.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán thương mại			76.706.172.840	196.442.984.994	391.524.304	1.925.697.251	(284.527.488)	(29.343.453.967)	76.813.169.656	169.025.228.278
Chứng khoán niêm yết			19.826.031.921	105.211.515.298	391.482.719	30.809.831	(279.920.440)	(1.699.472.565)	19.937.594.200	103.542.852.564
- BII	928.900	-	12.799.399.400	-	298.090.600	-	-	-	13.097.490.000	-
- CSM	20.038	3	863.004.928	79.356	-	28.644	(1.370.928)	-	861.634.000	108.000
- FPT	35.050	15	1.810.028.344	591.194	-	115.306	(127.628.344)	-	1.682.400.000	706.500
- MBB	25	7.900.001	312.051	101.910.011.851	15.449	-	-	(1.579.999.151)	327.500	100.330.012.700
- PVD	67	50.031	5.821.433	3.121.436.900	-	-	(1.499.933)	(69.545.900)	4.321.500	3.051.891.000
- SSI	50.000	-	1.427.000.000	-	-	-	(52.000.000)	-	1.375.000.000	-
- Cổ phiếu lẻ	-	-	2.920.465.765	179.395.997	93.376.670	30.665.881	(97.421.235)	(49.927.514)	2.916.421.200	160.134.364
Chứng khoán Upcom			6.129.863	5.875.363	41.585	141.270.000	(4.607.048)	(5.101.589)	1.564.400	142.043.774
- Cổ phiếu lẻ			6.129.863	5.875.363	41.585	141.270.000	(4.607.048)	(5.101.589)	1.564.400	142.043.774
Chứng khoán chưa niêm yết (*)			36.959.255.388	71.310.345.488	-	1.753.617.420	-	(27.634.683.508)	36.959.255.388	45.429.279.400
- Ngân hàng TMCP An Bình	2.765.584	2.765.584	25.114.006.552	47.828.111.652	-	-	-	(22.661.297.252)	25.114.006.552	25.166.814.400
- Công ty CP Kỹ Thuật Xây Dựng và Vật Liệu Xây Dựng	100.000	100.000	320.000.000	320.000.000	-	-	-	-	320.000.000	320.000.000
- Công ty CP Hóa dầu Dầu khí VIDAMO	192.500	192.500	1.682.327.618	1.682.327.618	-	11.672.382	-	-	1.682.327.618	1.694.000.000
- Công ty CP Bất Động Sản Exim	702.000	702.000	4.233.677.505	4.233.677.505	-	1.733.322.495	-	-	4.233.677.505	5.967.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	10.036	10.036	206.996.256	206.996.256	-	-	-	(56.456.256)	206.996.256	150.540.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	75.700	75.700	957.605.000	957.605.000	-	-	-	(276.305.000)	957.605.000	681.300.000
- Công ty CPTĐ Đầu tư Tài chính An Bình	44.000	44.000	4.400.000.000	4.400.000.000	-	-	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000
- Công ty CP Phát triển KCN Tin Nghĩa	53.000	53.000	44.642.457	150.377.457	-	8.622.543	-	-	44.642.457	159.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45	-	468.750	-	11.531.250.000	-	-	-	(4.640.625.000)	-	6.890.625.000
Chứng khoán khác			19.914.755.668	19.915.248.845	-	-	-	(4.196.305)	19.914.755.668	19.911.052.540
- Trái phiếu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	200.000	200.000	19.908.200.000	19.908.200.000	-	-	-	-	19.908.200.000	19.908.200.000
- Cổ phiếu lẻ đã hủy niêm yết			6.555.668	7.048.845	-	-	-	(4.196.305)	6.555.668	2.852.540
			76.706.172.840	196.442.984.994	391.524.304	1.925.697.251	(284.527.488)	(29.343.453.967)	76.813.169.656	169.025.228.278

(*) Đối với các chứng khoán nêu trên, tại thời điểm cuối năm Công ty không thu thập được giá chứng khoán thực tế trên thị trường nên Công ty không trích lập dự phòng



101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	01/01/2014			Số phát sinh trong năm		31/12/2014			Tổng số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Phải thu của khách hàng	146.341.250	116.926.000	-	4.223.112.500.000	4.216.068.165.250	7.190.676.000	116.926.000	-	(116.926.000)
- Phải thu dịch vụ tư vấn	117.926.000	116.926.000	-	242.000.000	243.000.000	116.926.000	116.926.000	-	(116.926.000)
- Phải thu hoạt động tự doanh	-	-	-	4.222.609.000.000	4.215.577.750.000	7.031.250.000	-	-	-
- Phải thu hoạt động khác	28.415.250	-	-	261.500.000	247.415.250	42.500.000	-	-	-
Trả trước cho người bán	311.782.720	-	-	334.209.600	373.371.520	272.620.800	-	-	-
- Ứng trước về mua hàng hóa dịch vụ	311.782.720	-	-	334.209.600	373.371.520	272.620.800	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	2.314.027.527	1.390.282.667	-	38.496.065.230	39.348.815.567	1.461.277.190	1.390.282.667	-	(1.390.282.667)
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	923.744.860	-	-	38.496.065.230	39.348.815.567	70.994.523	-	-	-
- Phải thu thành viên khác	1.390.282.667	1.390.282.667	-	-	-	1.390.282.667	1.390.282.667	-	(1.390.282.667)
Các khoản phải thu khác	219.362.268.312	15.888.248.266	-	11.002.092.501.746	10.978.899.634.064	242.555.135.994	15.980.877.930	-	(15.980.877.930)
- Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	29.455.820.848	-	-	5.437.987.384.219	5.425.423.223.097	42.019.981.970	-	-	-
- Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư, margin	136.876.480.643	13.970.236.377	-	5.405.082.861.141	5.346.105.378.808	195.853.962.976	13.970.236.377	-	(13.970.236.377)
- Phải thu khác	53.029.966.821	1.918.011.889	-	159.022.256.386	207.371.032.159	4.681.191.048	2.010.641.553	-	(2.010.641.553)
	222.134.419.809	17.395.456.933	-	15.264.035.276.576	15.234.689.986.401	251.479.709.984	17.488.086.597	-	(17.488.086.597)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2014	Năm 2013 (Số đã hồi tố)
	VND	VND
Tại ngày 01/01	17.395.456.933	3.407.120.667
Trích lập/hoàn nhập	92.629.664	13.988.336.266
Tại ngày 31/12	17.488.086.597	17.395.456.933

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	761.886.745	811.021.250
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	15.608.087
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	113.754.247	42.960.552
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	705.159.157	526.437.481
	1.580.800.149	1.396.027.370

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	644.990.300	96.602.000
	644.990.300	96.602.000

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2014	9.693.500.210	13.653.844.338	3.042.161.000	26.389.505.548
Mua sắm	6.702.111	-	-	6.702.111
Thanh lý, nhượng bán	-	(180.160.440)	-	(180.160.440)
Giảm khác	-	(56.925.000)	-	(56.925.000)
Tại ngày 31/12/2014	9.700.202.321	13.416.758.898	3.042.161.000	26.159.122.219
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2014	274.017.691	9.457.552.213	1.870.543.631	11.602.113.535
Trích khấu hao	230.046.239	1.017.093.478	304.216.092	1.551.355.809
Thanh lý, nhượng bán	-	(180.160.440)	-	(180.160.440)
Giảm khác	-	(19.670.750)	-	(19.670.750)
Tại ngày 31/12/2014	504.063.930	10.274.814.501	2.174.759.723	12.953.638.154
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	9.419.482.519	4.196.292.125	1.171.617.369	14.787.392.013
Tại ngày 31/12/2014	9.196.138.391	3.141.944.397	867.401.277	13.205.484.065

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.100.361.963 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	125.000.000.000	26.509.804.185	151.509.804.185
Giảm khác	-	(402.110.000)	(402.110.000)
Tại ngày 31/12/2014	125.000.000.000	26.107.694.185	151.107.694.185
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	-	15.241.807.039	15.241.807.039
Trích khấu hao	-	3.240.328.671	3.240.328.671
Giảm khác	-	(402.110.000)	(402.110.000)
Tại ngày 31/12/2014	-	18.080.025.710	18.080.025.710
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	125.000.000.000	11.267.997.146	136.267.997.146
Tại ngày 31/12/2014	125.000.000.000	8.027.668.475	133.027.668.475

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư dài hạn khác	20.000.000.000	20.000.000.000
	20.000.000.000	20.000.000.000

Tại ngày 31/12/2014, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 2.000.000 cổ phần của Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.736.318.899	5.736.318.899
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.482.681.455	1.646.063.375
Số dư cuối năm	8.339.000.354	7.502.382.274

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2014	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	255.158.295.752	7.409.779.622.202	(7.509.272.749.562)	155.665.168.392
Vay ngân hàng (Xem thuyết minh)	255.158.295.752	7.409.779.622.202	(7.509.272.749.562)	155.665.168.392
	<u>255.158.295.752</u>	<u>7.409.779.622.202</u>	<u>(7.509.272.749.562)</u>	<u>155.665.168.392</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội (1)	87.665.168.392	255.158.295.752
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Bạc Liêu (2)	50.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (3)	18.000.000.000	-
	<u>155.665.168.392</u>	<u>255.158.295.752</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (1) Bao gồm các hợp đồng tín dụng và phụ lục kèm theo với tổng số tiền cho vay là 87.665.135.392 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh và hỗ trợ tín dụng cho nhà đầu tư; thời hạn vay từ 03 đến 05 ngày kể từ ngày nhận nợ; lãi suất cho vay tại ngày 31/12/2014 là 11%/năm; hình thức đảm bảo tiền vay quy định theo từng hợp đồng cụ thể.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2401/14/HĐHM/IX ngày 29/12/2014 và phụ lục kèm theo với số tiền vay là 50.000.000.000 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay từ ngày 30/12/2014 đến 06/01/2015; lãi suất cho vay tại ngày 31/12/2014 là 7,3%/năm; hợp đồng vay được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 009/14/HĐTD/12-AB ngày 31/12/2014 với số tiền vay là 18.000.000.000 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay từ ngày 31/12/2014 đến 05/01/2015; lãi suất cho vay tại ngày 31/12/2014 là 9%/năm; hợp đồng vay được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	56.078.706	4.320.844
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.940.827.124	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.554.761.752	666.216.467
	<u>3.551.667.582</u>	<u>670.537.311</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả chi phí hoạt động kinh doanh	1.099.799.279	836.378.392
	1.099.799.279	836.378.392

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	9.516.480	-
Bảo hiểm xã hội	759.200	-
Bảo hiểm y tế	131.400	-
Bảo hiểm thất nghiệp	58.400	-
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	163.550.806.557	109.421.966.877
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	256.000.000	190.000.000
Phải trả về quyền mua cổ phiếu phát hành thêm của khách hàng	28.810.000	30.040.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.487.760.885	1.174.985.250
	176.333.842.922	110.816.992.127

18 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	464.827.961	313.327.794
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	133.803.911	111.322.989
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	386.169.829	340.473.035
	984.801.701	765.123.818

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	397.000.000.000	5.973.357.884	(25.832.177.545)	377.141.180.339
Lỗ trong năm	-	-	(6.430.411.819)	(6.430.411.819)
Tại ngày 31/12/2013	397.000.000.000	5.973.357.884	(32.262.589.364)	370.710.768.520
Lãi trong năm	-	-	25.349.284.338	25.349.284.338
Tại ngày 31/12/2014	397.000.000.000	5.973.357.884	(6.913.305.026)	396.060.052.858

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	42,50%	168.705.620.000	42,50%	168.705.620.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	28,93%	114.868.530.000	28,93%	114.868.530.000
Ngân hàng TMCP An Bình	5,20%	20.650.000.000	5,20%	20.650.000.000
Ông Đào Mạnh Kháng	6,34%	25.150.000.000	6,34%	25.150.000.000
Các cổ đông khác	17,03%	67.625.850.000	17,03%	67.625.850.000
	100%	397.000.000.000	100%	397.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397.000.000.000	397.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	397.000.000.000	397.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	397.000.000.000	397.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.700.000	39.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.700.000	39.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.700.000	39.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.700.000	39.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.700.000	39.700.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu	95.521.387.813	54.522.055.285
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	37.077.957.239	17.543.630.132
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	5.072.059.331	6.781.420.421
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	10.624.756.057	1.606.818.570
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.327.848.528	1.184.756.447
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.261.019.709	1.497.842.192
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	311.363.636	271.565.182
- Doanh thu khác	39.846.383.313	25.636.022.341
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	95.521.387.813	54.522.055.285

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	15.504.593.797	5.321.222.535
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	39.641.866.606	178.961.842
Chi phí hoạt động tư vấn	146.818.182	176.670.000
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	1.413.708.531	1.601.311.001
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(29.058.926.479)	5.775.424.792
Chi phí khác	5.164.502.279	3.025.809.928
	32.812.562.916	16.079.400.098

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013 (Số đã hồi tố)
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.295.554.118	13.688.308.766
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.318.700.602	1.259.050.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.791.684.480	5.057.371.232
Thuế, phí và lệ phí	11.000.000	19.500.000
Chi phí dự phòng	92.629.664	13.988.336.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.276.082.613	7.844.643.338
Chi phí khác bằng tiền	2.945.633.824	3.853.457.050
	32.731.285.301	45.710.667.166

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.895.930.719	(6.430.411.819)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.001.317.808	2.769.420.102
- Chi phí không hợp lệ	1.001.317.808	2.769.420.102
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.164.016.624)	(5.821.590.263)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.733.604.805)	(2.769.420.102)
- Chuyển lỗ các năm trước	(6.430.411.819)	(3.052.170.161)
Tổng thu nhập tính thuế	22.733.231.903	(9.482.581.980)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	20%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	4.546.646.381	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.546.646.381	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.605.819.257)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	1.940.827.124	-

(*) Theo Thông tư 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 và các văn bản thay thế hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm, kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh (Công ty đi vào hoạt động năm 2006).

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	(Số đã hồi tố) VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	25.349.284.338	(6.430.411.819)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.349.284.338	(6.430.411.819)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	39.700.000	39.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	639	(162)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014 (Số đã hồi tố)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	250.312.116.290	-	188.948.022.681	
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	251.207.089.184	(17.488.086.597)	221.822.637.089	(17.395.456.933)
Đầu tư ngắn hạn	76.706.172.840	(284.527.488)	196.442.984.994	(29.343.453.967)
Đầu tư dài hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	598.225.378.314	(17.772.614.085)	627.213.644.764	(46.738.910.900)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	155.665.168.392	255.158.295.752
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	178.122.457.388	112.041.593.609
Chi phí phải trả	1.099.799.279	836.378.392
	334.887.425.059	368.036.267.753

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	250.312.116.290	-	-	250.312.116.290
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	233.719.002.587	-	-	233.719.002.587
Đầu tư ngắn hạn	76.421.645.352	-	-	76.421.645.352
Đầu tư dài hạn	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
	560.452.764.229	20.000.000.000	-	580.452.764.229
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	188.948.022.681	-	-	188.948.022.681
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	204.427.180.156	-	-	204.427.180.156
Đầu tư ngắn hạn	167.099.531.027	-	-	167.099.531.027
Đầu tư dài hạn	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
	560.474.733.864	20.000.000.000	-	580.474.733.864

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	155.665.168.392	-	-	155.665.168.392
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	178.122.457.388	-	-	178.122.457.388
Chi phí phải trả	1.099.799.279	-	-	1.099.799.279
	<u>334.887.425.059</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>334.887.425.059</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	255.158.295.752	-	-	255.158.295.752
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	112.041.593.609	-	-	112.041.593.609
Chi phí phải trả	836.378.392	-	-	836.378.392
	<u>368.036.267.753</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>368.036.267.753</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	37.077.957.239	5.072.059.331	53.371.371.243	95.521.387.813	-	95.521.387.813
Chi phí bộ phận trực tiếp	15.504.593.797	10.582.940.127	6.725.028.992	32.812.562.916	-	32.812.562.916
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	21.573.363.442	(5.510.880.796)	46.646.342.251	62.708.824.897	-	62.708.824.897
Tài sản bộ phận trực tiếp	165.012.083.747	96.421.645.352	290.385.858.349	551.819.587.448	-	551.819.587.448
Tài sản không phân bổ	-	-	-	186.434.041.902	-	186.434.041.902
Tổng tài sản	165.012.083.747	96.421.645.352	290.385.858.349	738.253.629.350	-	738.253.629.350
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	164.535.608.258	-	155.665.135.392	320.200.743.650	-	320.200.743.650
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	21.992.832.842	-	21.992.832.842
Tổng nợ phải trả	164.535.608.258	-	155.665.135.392	342.193.576.492	-	342.193.576.492

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Cổ tức được chia			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	684.200.058	1.935.908.800
Chi trả lãi vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	4.829.617.473	1.800.353.765

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư cổ phiếu, góp vốn			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	25.114.006.552	47.828.111.652
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Tài chính An Bình	(*)	4.400.000.000	4.400.000.000
Vay vốn			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	137.665.135.392	255.158.295.752


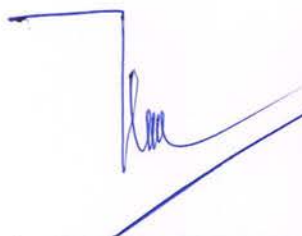


(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.009.231.905	1.966.656.000

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố, chi tiết tại thuyết minh số 3.

Phạm Thị Vân
 Người lập

Lương Thành Trung
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2015